

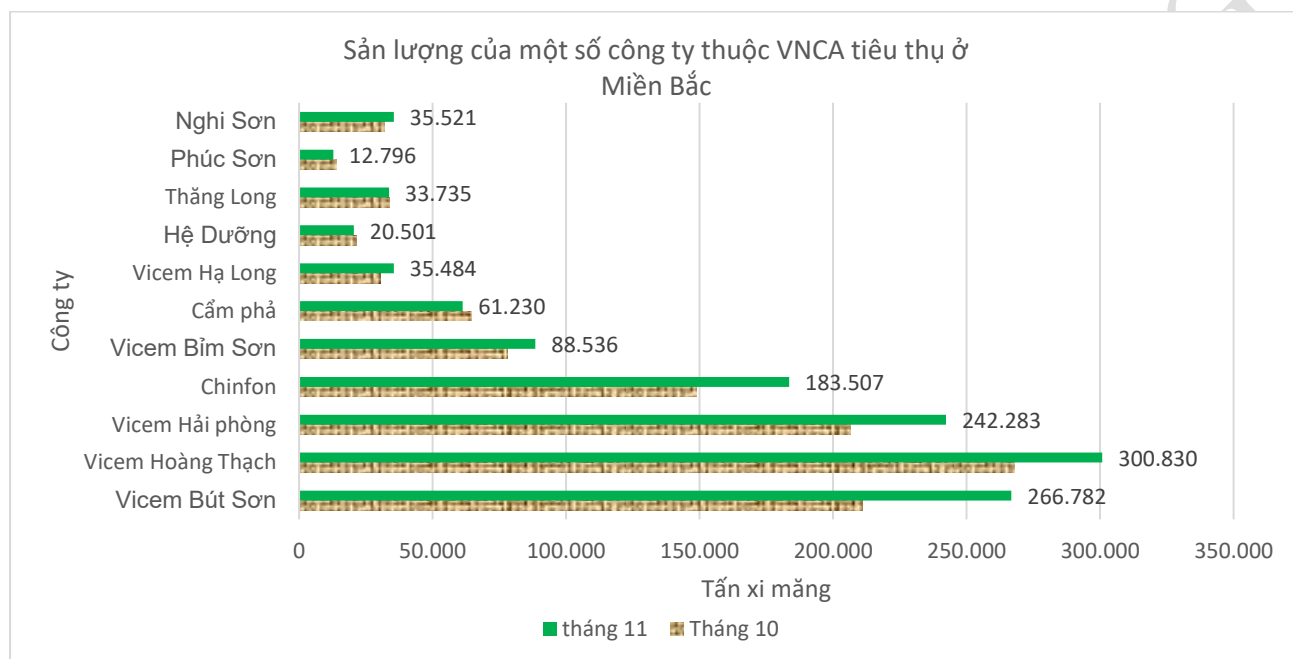
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 11/2021

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

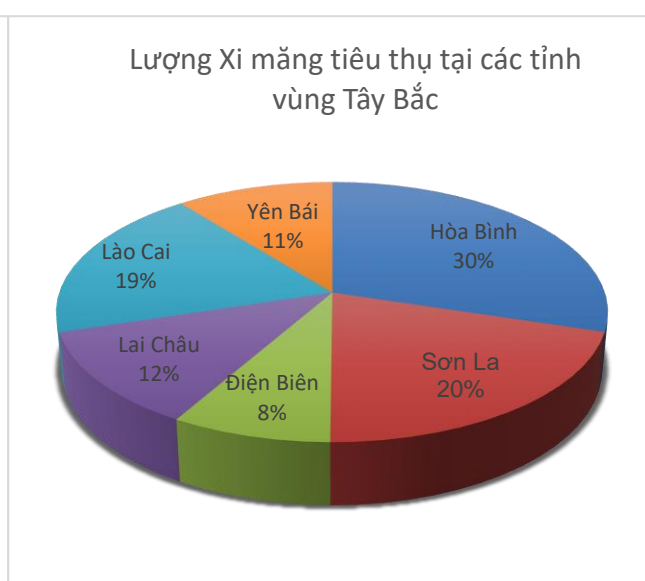
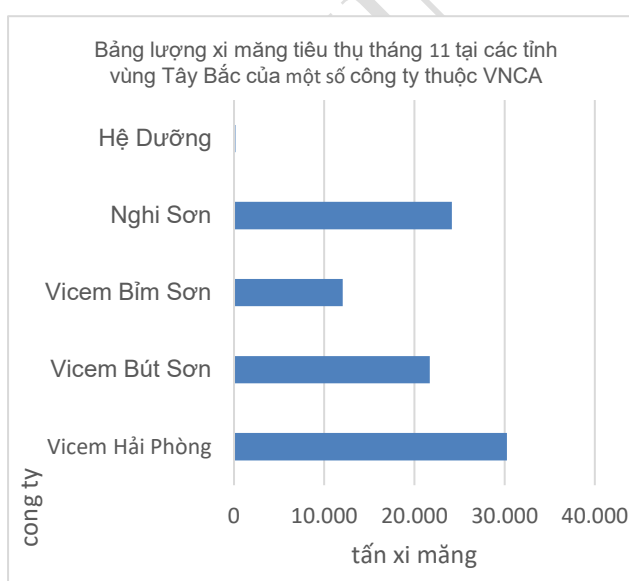
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 11/2021 là: 2.136.702 tấn (tháng 10 là 1.902.857 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

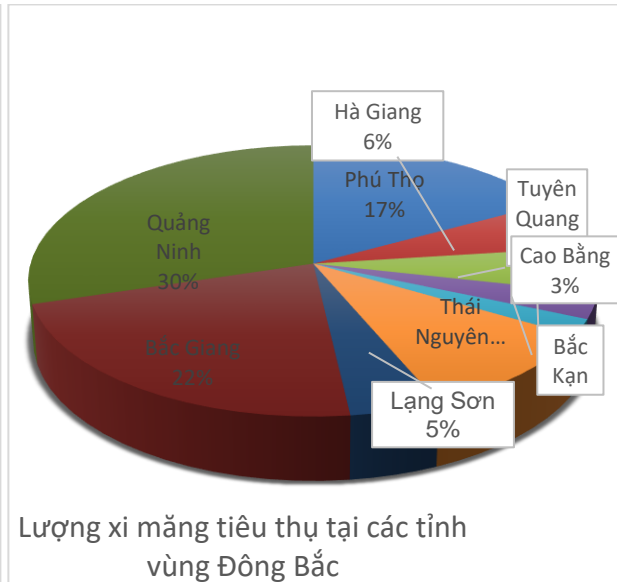
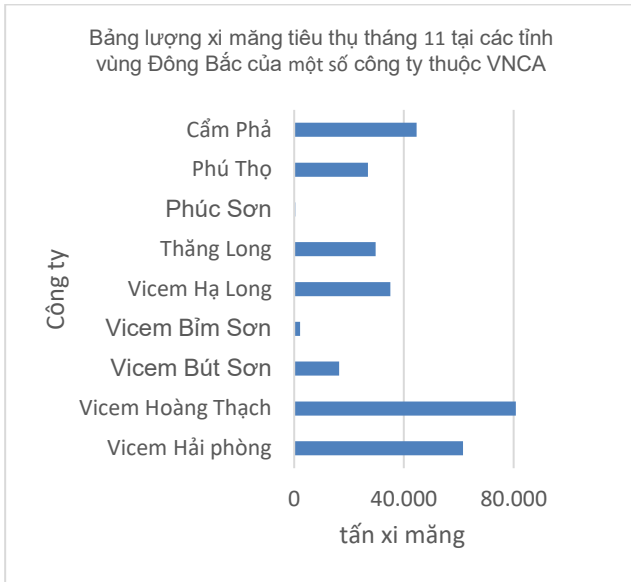


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 11/2021 như sau:

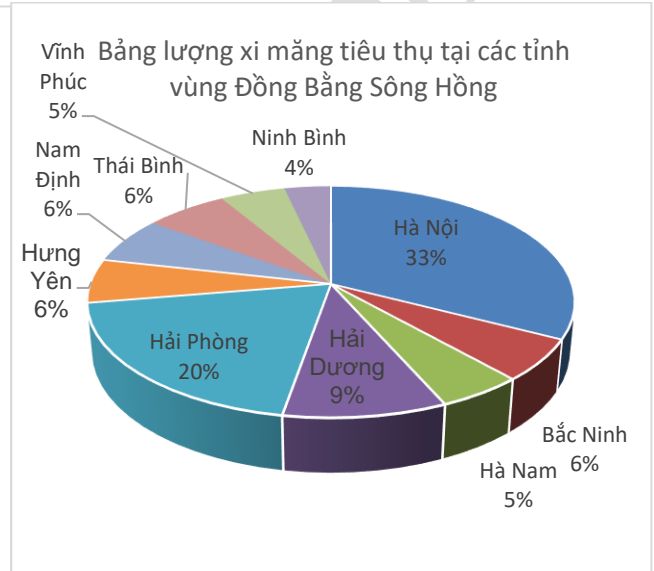
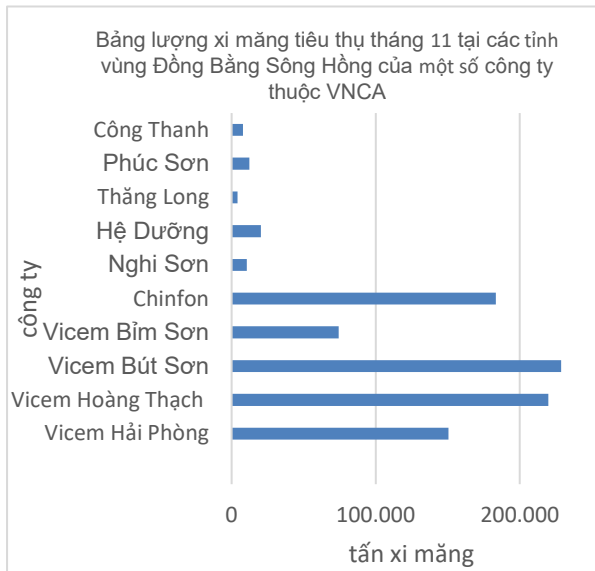
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

1. Tại Yên Bái:

- XM Yên Bái: 1.230 (giá tại nhà máy)
- XM Tam Điệp: 1.540

2. Tại Lạng Sơn:

- XM Hoàng Thạch: 1.520
- XM Lạng Sơn: 1.000

3. Tại Thái Nguyên:

- XM La Hiên: 1.290
- XM Quang Sơn: 1.320
- XM Tuyên Quang: PCB 30: 1.180 PCB 40: 1.280

4. Tại Quảng Ninh:

- XM Hoàng Thạch: 1.520
- XM Phúc Sơn: 1.410
- XM Chin Fon: 1.420
- XM Lam Thạch : 1.260
- XM Thăng Long PCB 40 1.350
- XM Hạ Long PCB 40 1.390
- XM Cầm phả PCB 40 1.360

5. Tại Bắc Ninh:

- Xi măng Hoàng Thạch: 1.490
- XM Cầm Phả PCB 40: 1.380

- XM Phúc Sơn: 1.410
- XM Nghi Sơn PCB40: 1.450
- XM Chin Fon: 1.480

6. Tại Bắc Giang:

- XM Hoàng Thạch: 1.490

- XM Cẩm Phả PCB 40: 1.410
- XM Phúc Sơn: 1.390
- XM Thăng Long PCB 40 1.410
- XM Hoàng Mai: 1.510

7. Tai Hải Dương: - XM Chinfon: 1.450 - Hoàng Thạch: 1.490

| | | | |
|---------------------|-------|----------------|-------|
| - XM Cẩm phả PCB 40 | 1.380 | - XM Phúc Sơn: | 1.400 |
|---------------------|-------|----------------|-------|

8. Tai Hưng Yên: - XM Hoàng Thạch: 1.460

| | | | |
|----------------|-------|---------------|-------|
| - XM Chin Fon: | 1.380 | - XM Bút Sơn: | 1.450 |
| -XM Phúc Sơn: | 1.310 | | |

9. Tai Thanh Hoá: - XMVLXD Bỉm Sơn: 1.150

- XM Bỉm Sơn: 1.390
- XM Nghi Sơn PCB 40 1.290
- XM Hoàng Mai 1.350
- XM Tam Điệp: 1.310

10. Tai Ninh Bình: - XM Tam Điệp: 1.300 - XM Hệ Dưỡng: 1.120 (giá tại nhà máy)

- XM Bỉm Sơn: 1.300

11. Tai Nam Định: -XM Hoàng Thạch: 1.450 XM Cẩm phả: 1.370

- XM Bỉm Sơn: 1.490
- XM Bút Sơn: 1.450
- XM Chin Fon: 1.450

12. Tai Thái Bình:

- XM Bỉm Sơn: 1.460
- XM Chin Fon: 1.410
- XM Thăng Long: 1.410
- XM Bút Sơn: 1.460
- XM Cẩm phả: 1.390

13. Tai Hà Nội.

- XM Chin Fon: 1.375
- XM Hoàng Thạch: 1.610
- XM Phúc Sơn: 1.510
- XM Bỉm Sơn: 1600
- XM Tam Điệp: 1590
- XM Bút Sơn: 1590
- XM Thăng Long PCB 40: 1.530
- XM Nghi Sơn PCB 40:1.570
- XM Cẩm Phả: 1.540

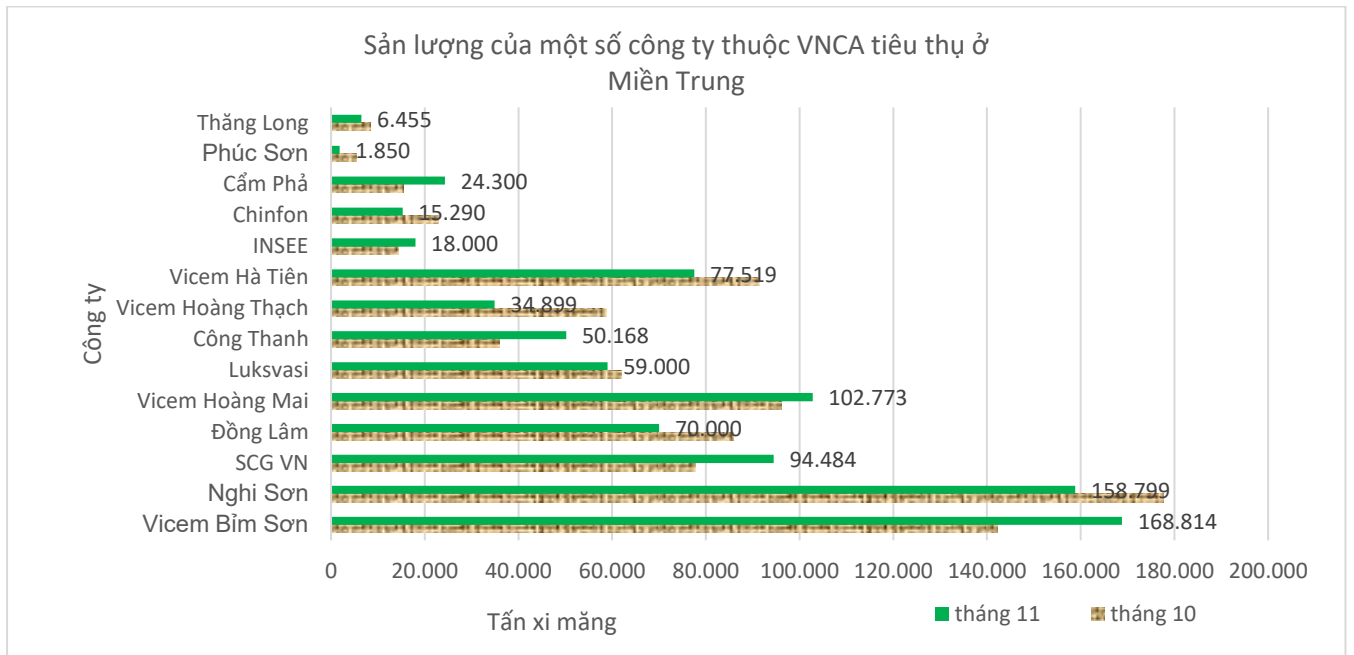
15. Tai Hải phòng: - XM ChinFon: 1.490 XM Cẩm phả: 1.450

- XM Hải phòng: 1.490
- XM Phúc Sơn: 1.420

II. Thị trường xi măng miền Trung:

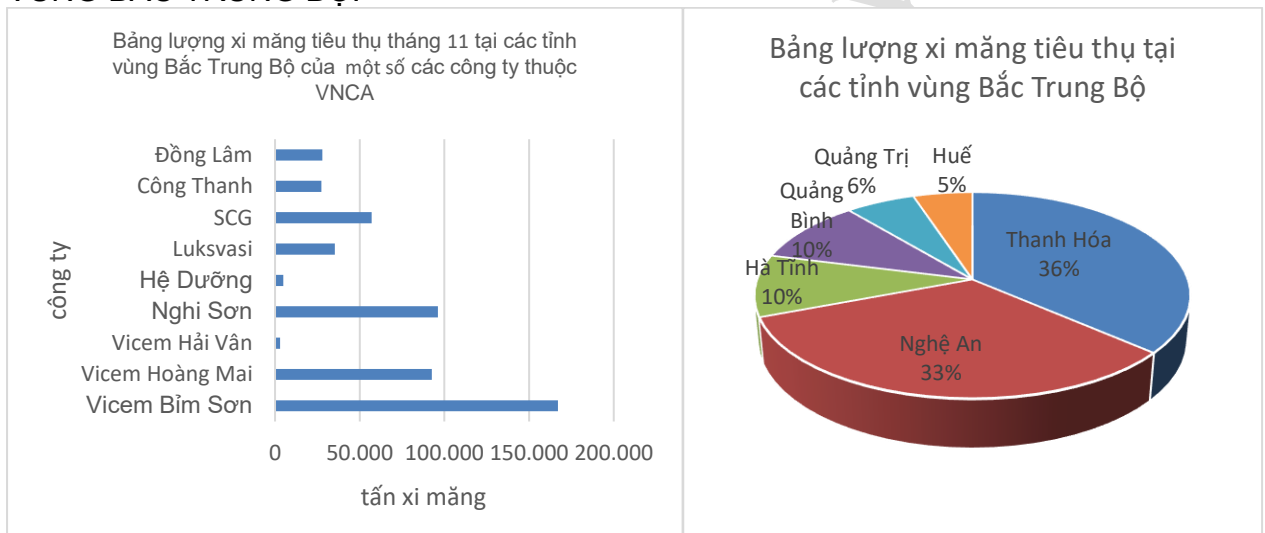
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 11/2021: 1.448.287 tấn (tháng 10 là 1.422.247 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

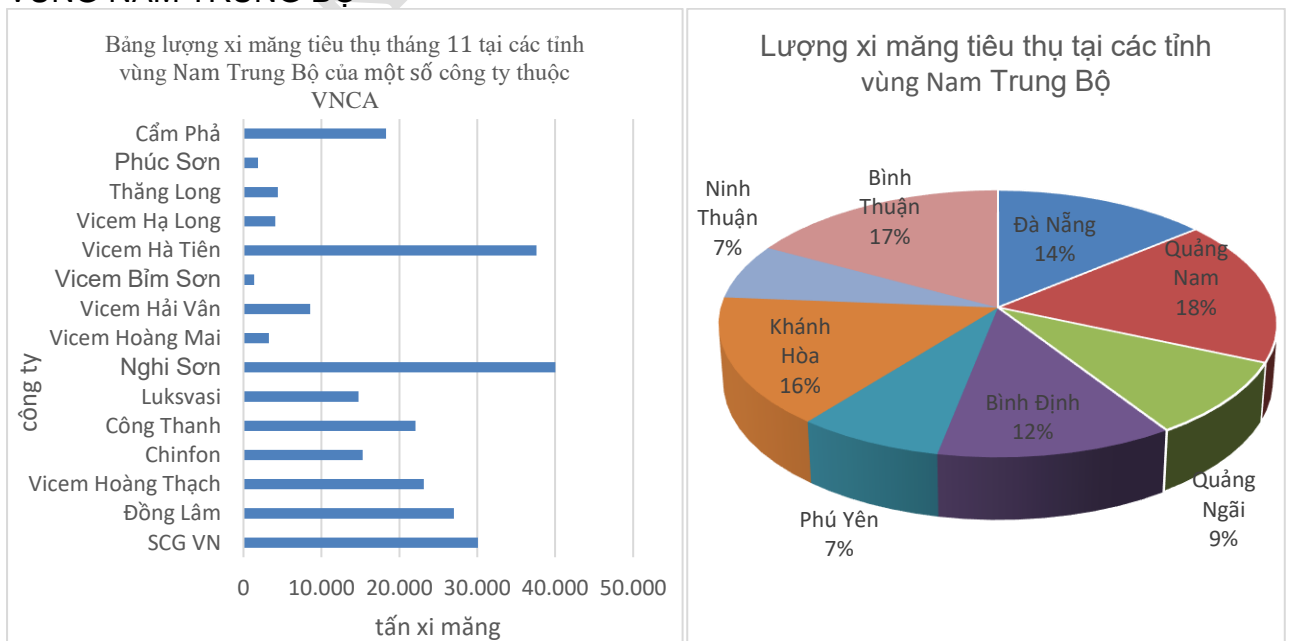


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 11/2021 như sau:

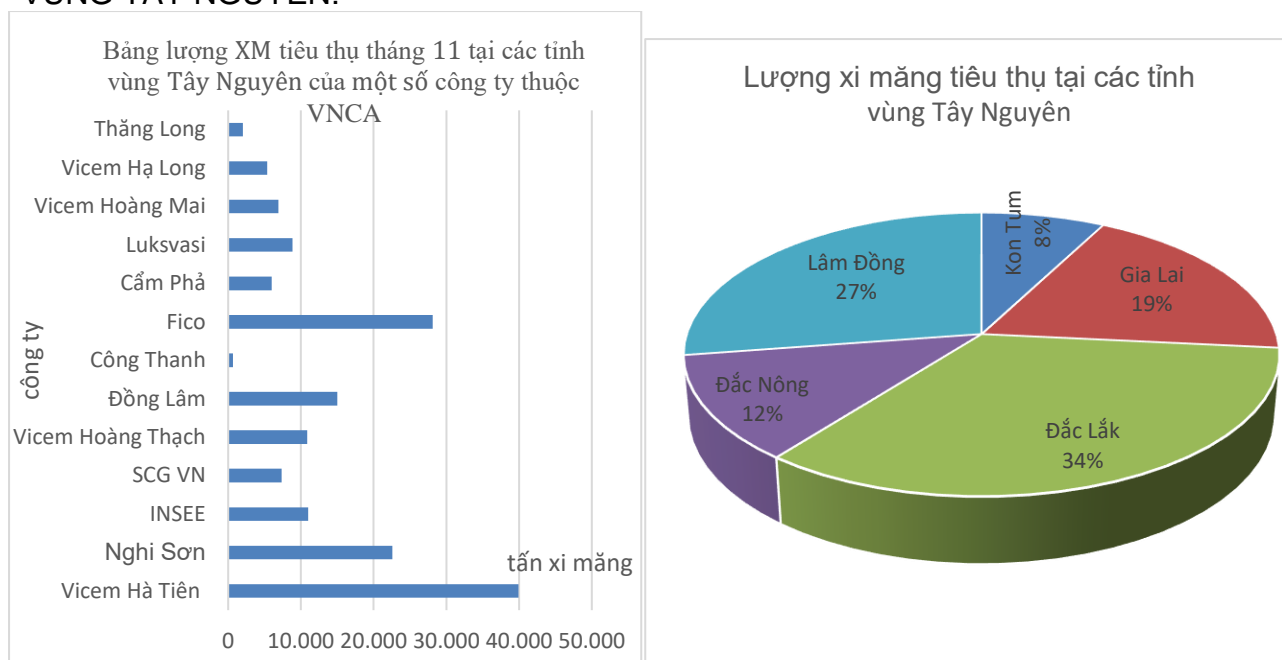
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG NAM TRUNG BỘ



VÙNG TÂY NGUYÊN:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá XM tại Nghệ An, Hà Tĩnh:**

- XM Sông Gianh: 1.100

- XM Bỉm Sơn: 1.410

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.410

*** Giá XM tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế:**

- XM COSEVCO 11: 1.100

- XM Quảng Trị: 980

- XM Sông Gianh: 1.360

- XM Luks VN PCB 40: 1.300

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.400

*** Giá XM tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi:**

- XM Sông Gianh: 1.540 - XM Hải Vân (tại Nhà

máy): 1.450

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.480

- XM Hoàng Thạch PCB 40: 1.600

XM Hoàng Mai PCB 40: 1.580

- XM Phúc Sơn: 1.530

- XM luks VN PCB 40: 1.590 - ChinFon: 1.440

*** Giá XM tại Gia lai, Đắk Lắk, Kontum:**

XM Hoàng Thạch: 1.880
- XM Hà tiên Vicem PCB 40(giá đến người tiêu dùng): 1.950

- XM Thăng Long 1.800

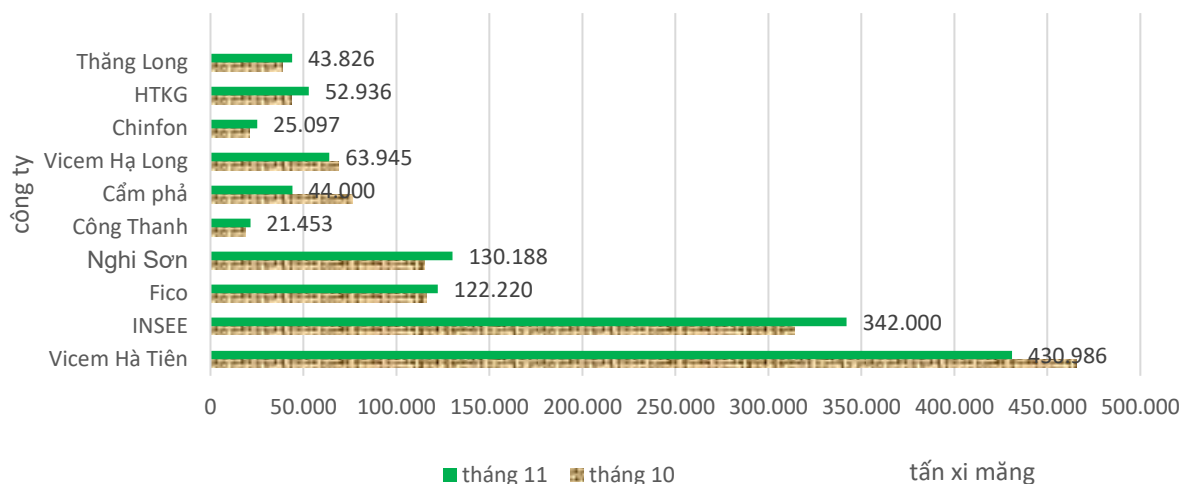
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.890

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.985.080 tấn (tháng 10 là 1.913.965 tấn).

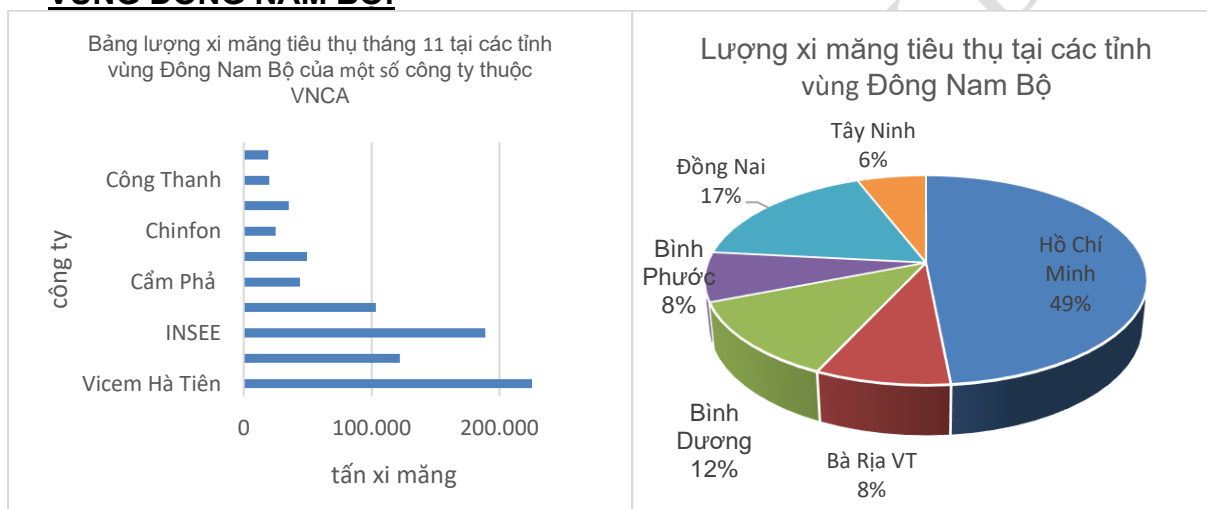
Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

Sản lượng của một số công ty thuộc VNCA tiêu thụ ở Miền Nam

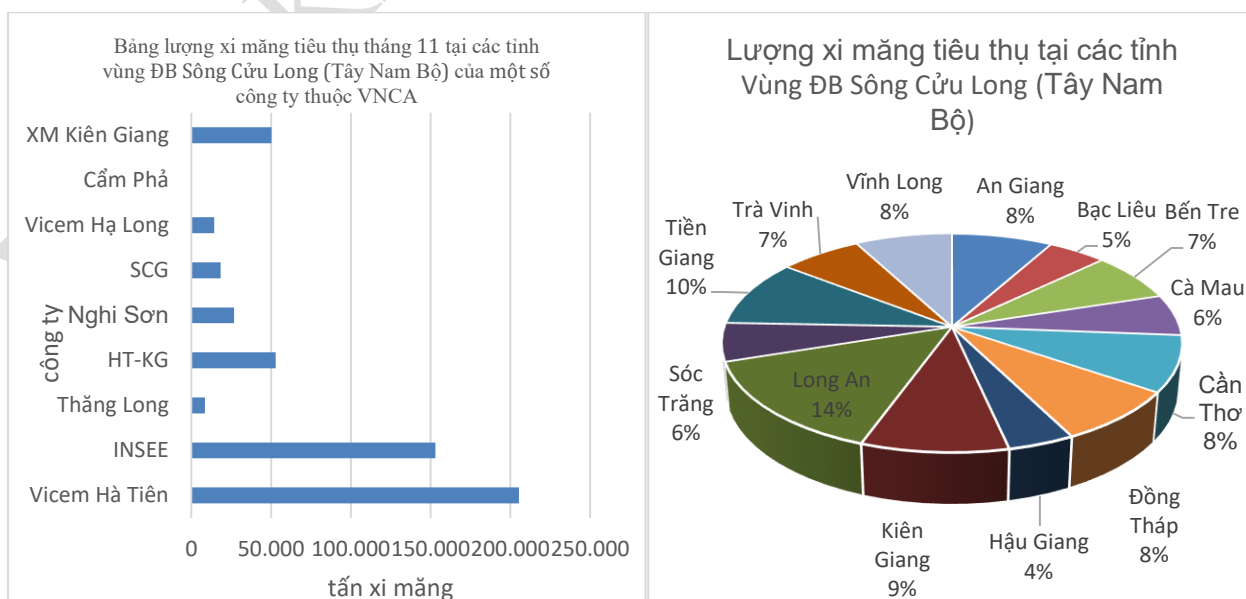


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 11/2021 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá xi măng tại Thành phố HCM:**

- XM Vicem -Hà Tiên PCB 40 (giá đến người tiêu dùng) : 1.800 ; XM Starcem: 1.700
- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.690 - XM FICO: 1.600
- XM ChinFon :1.580 - XM INSEE đa dụng PCB 40: 1.730 (giá tại nhà máy)
- XM Cẩm phả PCB 40: 1.680 - XM Công Thanh: 1.600 (giá đến người tiêu dùng)

*** Giá xi măng tại Cần Thơ và các tỉnh lân cận:**

- XM FICO Tây Ninh: 1.600 - XM Nghi Sơn PCB 40: 1.620
- XM Tây Đô tại Công ty PCB 40 1.394; PCB 50 xá: 1.353 XM Hà tiên Vicem PCB 40 đa dụng giá đến người tiêu dùng): 1.520
- INSEE: 1.800

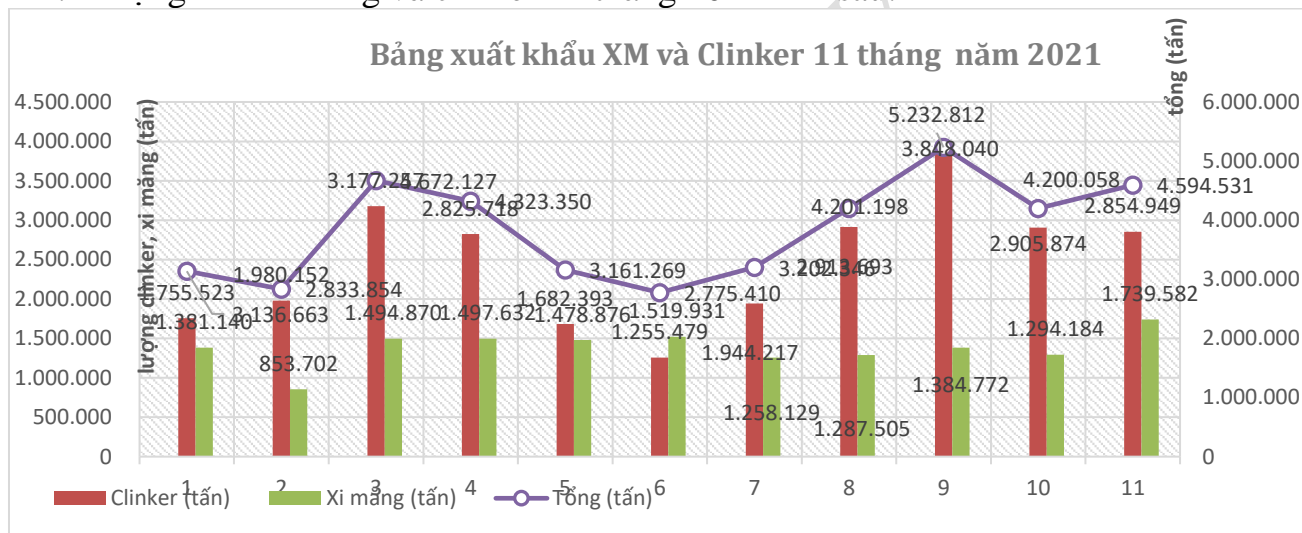
- * Giá xi măng tại Kiên Giang:**
- XM Hà tiên Vicem PCB 40 (giá đến người tiêu dùng): 1.580
 - XM Hà Tiên-Kiên Giang (cá sấu) PCB 30 tại kho: 1.150 PCB 40: 1.250
 - XM Kiên giang (hiệu sư tử tháp) PCB 40: 1.250

Nhận xét chung thị trường nội địa:

Về tiêu thụ xi măng: tăng nhẹ do nhu cầu xây dựng cuối năm.
 Về giá bán xi măng: ổn định sau khi tăng giá hồi cuối tháng 10 và đầu tháng 11/2021
 Tồn kho cuối tháng 11: Xi măng: 0,8 triệu tấn; clinker: 3,4 triệu tấn.

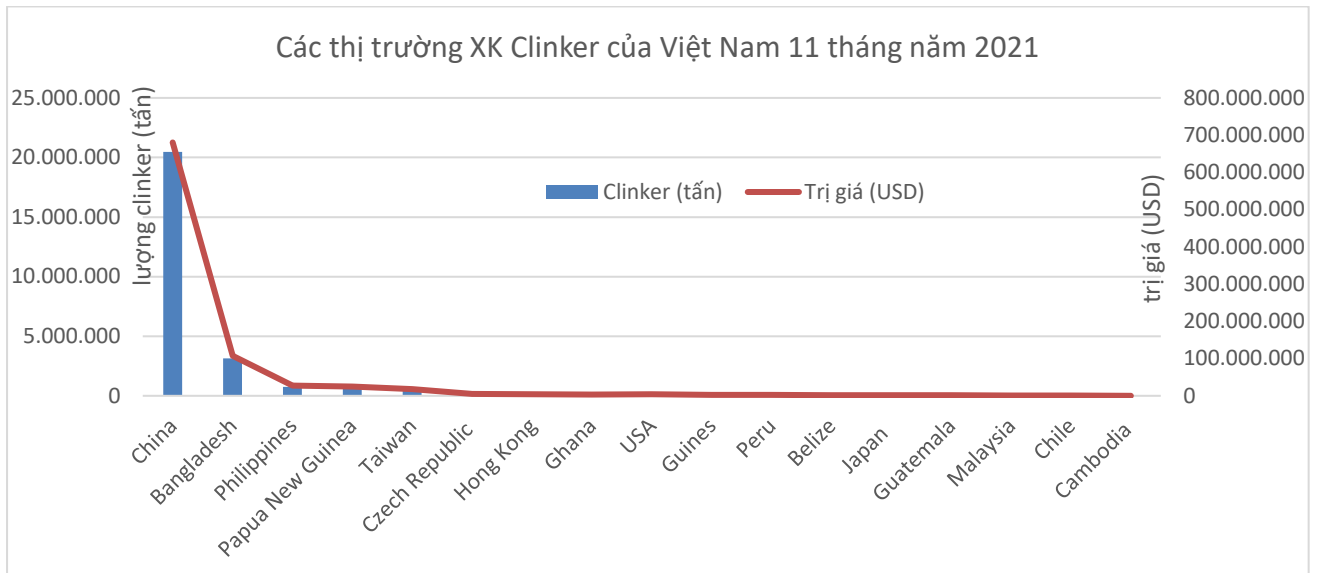
B- XUẤT KHẨU (XK):

1. Lượng XK xi măng và clinker 11 tháng 2021 như sau:

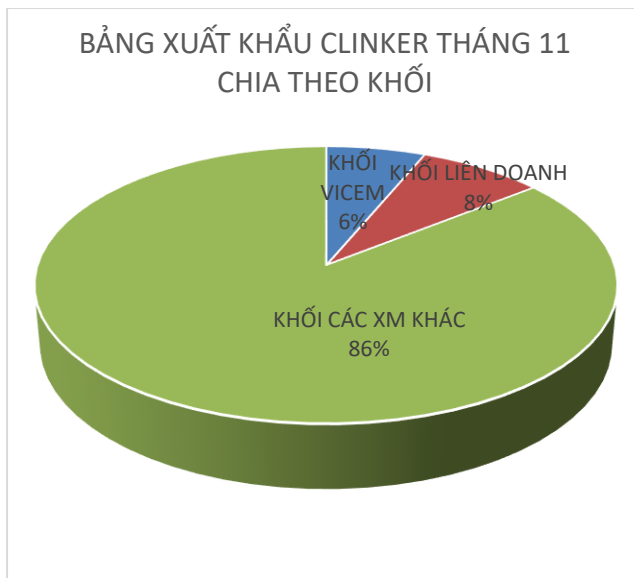


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 11 tháng năm 2021:

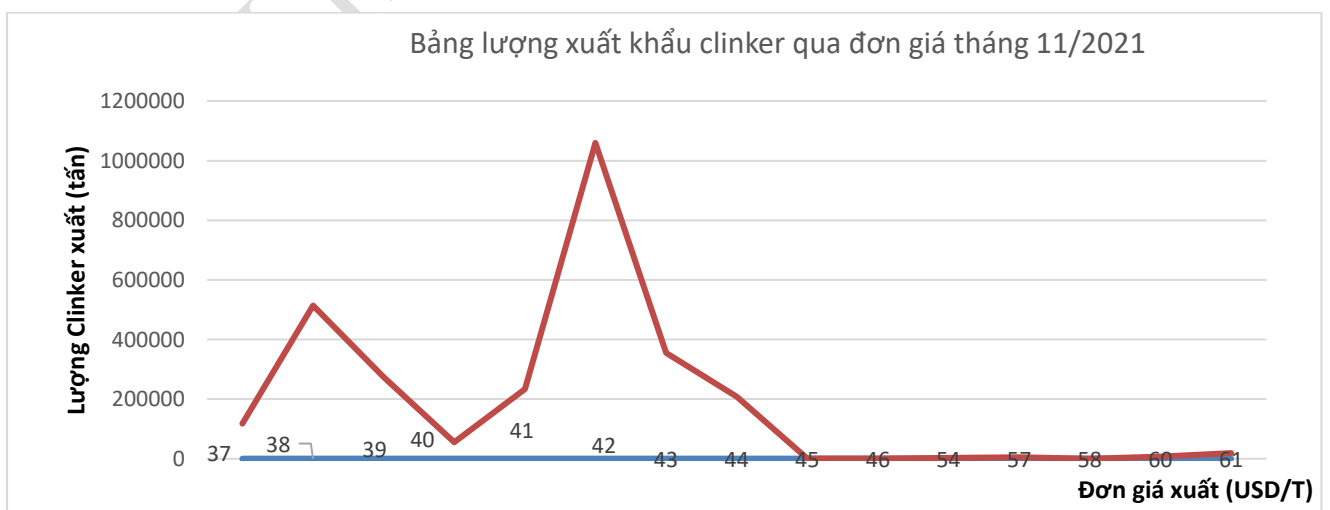


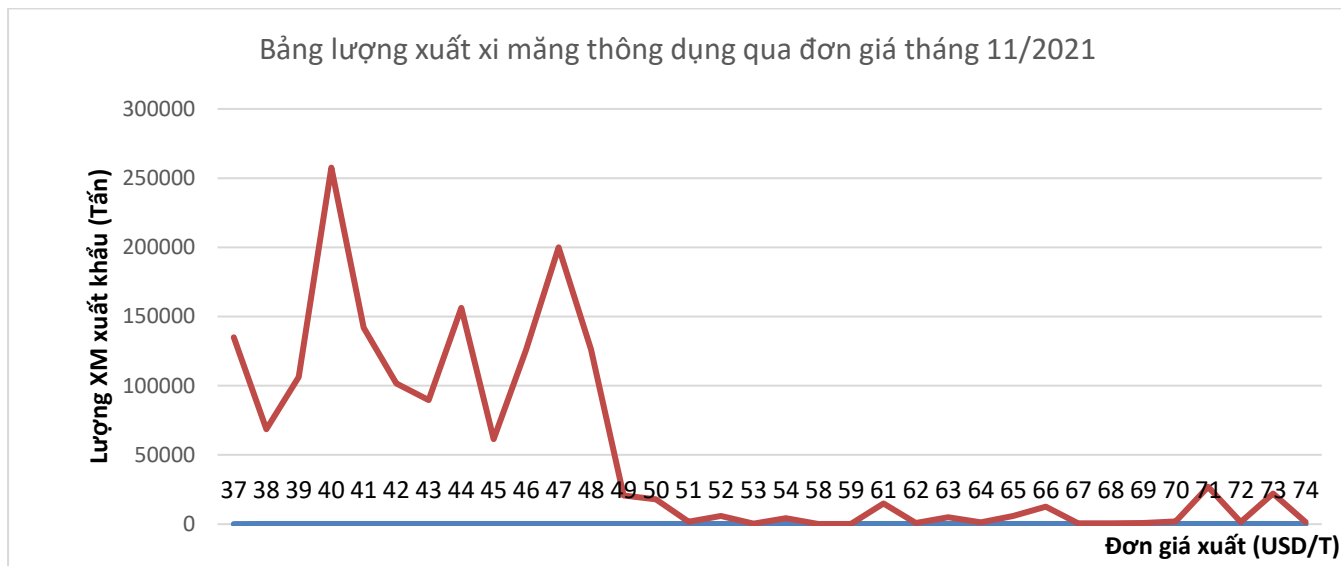


3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 11 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 11/2021 như sau:





C- SX THÁNG 11/2021, KẾ HOẠCH THÁNG 12 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2021:

Đơn vị: Tấn

| | Đơn vị | SX XM tháng 11/2021 | Lũy kế SX xi măng 2021 | Kế hoạch TTND T12/2021 | Lũy kế TTND năm 2021 |
|----------|-----------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| A | Khối VICEM | 2.249.127 | 19.318.115 | 1.861.000 | 18.137.417 |
| 1 | Vicem Hải Phòng | 141.814 | 1.354.860 | 230.000 | 2.307.314 |
| 2 | Vicem Bim Sơn | 327.834 | 2.586.510 | 250.000 | 2.600.819 |
| 3 | Vicem Hoàng Thạch | 336.881 | 2.976.845 | 340.000 | 3.334.596 |
| 4 | Vicem Bút Sơn | 310.119 | 2.485.468 | 270.000 | 2.476.281 |
| 5 | Vicem Hà Tiên | 518.046 | 4.684.399 | 516.000 | 5.339.910 |
| 6 | Vicem Hải Vân | 35.832 | 432.781 | 12.000 | 88.053 |
| 7 | Vicem Hoàng Mai | 139.165 | 1.240.641 | 112.000 | 955.321 |
| 8 | Vicem Tam Điệp | 134.014 | 1.026.794 | | 27 |
| 9 | Vicem Hạ Long | 208.163 | 1.595.512 | 130.500 | 1.024.987 |
| 10 | Vicem Sông Thao | 97.259 | 934.305 | 500 | 5.947 |
| B | Khối LD | 1.430.748 | 15.041.765 | 1.310.760 | 12.863.973 |
| 1 | XM Nghi Sơn | 437.717 | 4.165.618 | 395.500 | 3.519.200 |
| 2 | XM Chinfon | 201.106 | 2.483.478 | 149.900 | 2.451.825 |
| 3 | Siam City Cement | 400.000 | 3.630.000 | 400.000 | 3.305.096 |
| 4 | XM Luks(Vietnam) | 75.000 | 1.055.000 | 60.000 | 794.000 |
| 5 | XM Thăng Long | 110.000 | 1.175.000 | 90.000 | 719.570 |
| 6 | XM Hệ Dưỡng | 26.925 | 337.669 | 62.160 | 335.170 |
| 7 | SCG VN | 150.000 | 1.745.000 | 135.000 | 1.500.444 |
| 8 | XM Phúc Sơn | 30.000 | 450.000 | 18.200 | 238.668 |
| C | Khối các Cty xm khác | 3.350.000 | 37.008.481 | 2.600.000 | 25.570.000 |
| | Toàn XH: (A+B+C) | 7.029.875 | 71.368.361 | 5.771.760 | 56.571.390 |

Đánh giá:

- TTND tháng 11/2021: 5.570.069 tấn bằng 93% so với cùng kỳ năm 2020, bằng 106% so với tháng 10/2021. Tổng tiêu thụ nội địa 11 tháng năm 2021 là 56.571.390 tấn giảm 2% cùng kỳ năm 2020.
- Xuất khẩu tháng 11/2021: 4.594.531 tấn (trong đó xi măng 1.739.582 tấn và clinker là 2.854.949 tấn) bằng 146% so với cùng kỳ 2020, bằng 109% so với tháng 10/2021. Tổng xuất khẩu 11 tháng năm 2021 đạt 42.333.618 tấn (trong đó xi măng là 15.190.323 tấn và clinker là 27.143.295 tấn) bằng 123% so với cùng kỳ năm 2020.
- TTND và xuất khẩu tháng 11/2021: 10.164.600 tấn bằng 111% so với cùng kỳ năm 2020, bằng 108% so với tháng 10/2021.
- TTND và XK 11 tháng năm 2021 đạt 98.905.008 tấn bằng 108% so với cùng kỳ năm 2020.